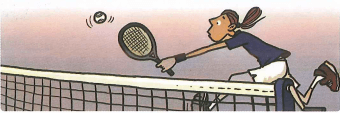
# Unit 1D. Grammar (trang 11)

**SBT Tiếng Anh 11 trang 11 Unit 1 Grammar - Friends Global**  
**1 (trang 11 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the sentences with the correct form of used to. (Hoàn thành các câu với dạng đúng của used to)  
1. I know this town well. We \_\_\_\_\_\_\_ (visit) here a lot when I was younger.  
2. You \_\_\_\_\_\_\_\_ (love) swimming. Why don't you like it now?  
3. Your dad is fantastic at football, he \_\_\_\_\_\_\_\_ (play) a lot?  
4. Our town \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (have) good sports facilities, but now there's a great new sports centre.  
5. She sounds American. \_\_\_\_\_\_\_ she \_\_\_\_\_\_ (live) in the USA?  
6. I \_\_\_\_\_\_ (argue) a lot with my dad, but we get on really well now.  
7. He speaks Spanish really well because he \_\_\_\_ (go) to university in Madrid.  
**Đáp án:**  
1. used to visit  
2. used to love  
3. Did, use to play  
4. used to have  
5. Did, use to live  
6. used to argue  
7. used to go  
**Giải thích:**  
Cấu trúc used to + V nguyên thể: đã từng làm gì  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi biết thành phố này rất rõ. Chúng tôi thường xuyên ghé thăm đây khi tôi còn nhỏ.  
2. Bạn trước đây thích bơi lội. Tại sao bạn không thích nó nữa?  
3. Bố của bạn giỏi bóng đá, anh ấy trước đây có chơi nhiều không?  
4. Thị trấn của chúng tôi trước đây có các cơ sở vật chất thể thao tốt, nhưng bây giờ có một trung tâm thể dục mới tuyệt vời.  
5. Cô ấy nghe có vẻ là người Mỹ. Cô ấy trước đây có sống ở Mỹ không?  
6. Trước đây, tôi thường xuyên cãi nhau với bố, nhưng bây giờ chúng tôi hiểu nhau rất tốt.  
7. Anh ấy nói tiếng Tây Ban Nha rất giỏi vì anh ấy trước đây đã học đại học ở Madrid.  
  
**2 (trang 11 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the sentences with the correct form of used to. Use the word in brackets and any other necessary word. (Hoàn thành các câu với dạng đúng của used to. Sử dụng từ trong ngoặc và bất kỳ từ cần thiết nào khác)  
1. (sea) We didn’t use to live near the sca, but we live near it  
2. (glasses) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ but I wear them now  
3. (milk) \_\_\_\_\_\_\_\_ but I don't drink it now.  
4. (dogs) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ but I'm not afraid of them now.  
5. (stamps) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ but he doesn't collect them now.  
**Đáp án:**  
2. I didn’t use to wear glasses.  
3. I used to drink milk.  
4. I used to be afraid of dogs.  
5. He used to collect stamps.  
**Giải thích:**  
Cấu trúc used to + V nguyên thể: đã từng làm gì  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Chúng tôi trước đây sống gần biển, nhưng giờ không sống gần nữa.  
2. Trước đây tôi không đeo kính, nhưng giờ tôi đeo.  
3. Trước đây tôi uống sữa, nhưng giờ tôi không uống nữa.  
4. Trước đây tôi sợ chó, nhưng giờ tôi không sợ nữa.  
5. Trước đây anh ấy sưu tập tem, nhưng giờ anh ấy không sưu tập nữa.  
  
**3 (trang 11 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the sentence with used to (affirmative or negative and the verbs in brackets. (Hoàn thành câu với used to ( khẳng định hoặc phủ định) và các động từ trong ngoặc)  
When I was eight years old, \_\_\_\_  
1. (eat)  
2. (wear)  
3. (play)  
4. (like)  
5. (be afraid)  
**Đáp án:**  
1. I used to eat a lot of sweets.  
2. I didn't use to wear glasses.  
3. I used to play with my neighborhood friends every evening.  
4. I used to like watching cartoons on TV.  
5. I used not to be afraid of the dark.  
**Giải thích:**  
Cấu trúc used to + V nguyên thể: đã từng làm gì  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi trước đây thường ăn nhiều kẹo.  
2. Tôi trước đây không đeo kính.  
3. Tôi trước đây thường xuyên chơi với bạn bè láng giềng mỗi buổi tối.  
4. Tôi trước đây thích xem phim hoạt hình trên TV.  
5. Tôi trước đây không sợ bóng tối.  
  
**4 (trang 11 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Look at the pictures of Jackie twenty years ago. Complete the questions with the correct form of used to and the verbs below, Then write the answers. (Hãy nhìn những bức ảnh của Jackie hai mươi năm trước. Hoàn thành các câu hỏi với dạng đúng của used to và các động từ bên dưới, sau đó tìm câu trả lời)  
have live play wear work  
  
1. Did she use to live in London? - No she used to live in Faris  
2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ short hair?  
3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in a shop?  
  
4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ football at weekends?  
5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a tracksuit?  
**Đáp án:**  
2. Did she use to have; No, she used to have long hair.  
3. Did she use to work; No, she used to work in a café.  
4. Did she use to play; No, she used to play tennis.  
5. Did she use to wear; No, she used to wear shorts and a T-shirt.  
**Giải thích:**  
Cấu trúc used to + V nguyên thể: đã từng làm gì  
**Hướng dẫn dịch:**  
2. Cô ấy trước đây có mái tóc dài chứ? Không, cô ấy trước đây có mái tóc dài.  
3. Cô ấy trước đây làm việc chứ? Không, cô ấy trước đây làm việc tại một quán cà phê.  
4. Cô ấy trước đây từng chơi chưa? Không, cô ấy trước đây chơi tennis.  
5. Cô ấy trước đây đã từng mặc chưa? Không, cô ấy trước đây mặc quần ngắn và áo thun.  
  
**5 (trang 11 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Tick the correct phrase to complete the sentences. (Đánh dấu vào cụm từ đúng để hoàn thành câu)  
1. She moved to Canada two years ago, but she \_\_\_ living in a cold country.  
a. didn't use to  
b. hasn't got used to  
2. I \_\_\_\_\_angry a lot, but I'm much calmer now.  
a. used to get |  
b. got used to  
3. They\_\_\_\_\_\_\_\_like the same music, but they don't now.  
a. used to  
b. got used to  
4. I like your new glasses. \_\_\_\_wearing them?  
a. Did you use to  
b. Have you got used to  
5. I hated this flat when we moved in, but I \_\_\_\_ it now.  
a. used to  
b. have got used to  
**Đáp án:**  
1. b 2. a 3. a 4. b 5. b  
**Giải thích:**  
1. Câu này diễn đạt việc cô ấy chưa quen sống trong một quốc gia lạnh.  
2. Người nói đã thay đổi từ việc thường xuyên tức giận trước đây.  
3. Trong trường hợp này, câu nói về sở thích âm nhạc của họ trước đây nhưng hiện tại đã thay đổi.  
4. Người nói hỏi xem bạn đã quen đeo kính mới chưa.  
5. Ban đầu người nói không thích căn hộ, nhưng giờ đã quen với nó.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cô ấy chuyển đến Canada cách đây hai năm, nhưng cô ấy vẫn chưa quen sống trong một quốc gia lạnh.  
2. Tôi trước đây thường xuyên tức giận, nhưng bây giờ tôi bình tĩnh hơn nhiều.  
3. Họ trước đây thích cùng loại nhạc, nhưng giờ họ không thích nữa.  
4. Tôi thích chiếc kính mới của bạn. Bạn đã quen đeo chúng chưa?  
5. Tôi ghét căn hộ này khi chúng tôi chuyển đến, nhưng giờ tôi đã quen nó.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
**Unit 1A. Vocabulary (trang 8)**  
**Unit 1B. Grammar (trang 9)**  
**Unit 1C. Listening (trang 10)**  
**Unit 1E. Word Skills (trang 12)**  
**Unit 1F. Reading (trang 13)**  
**Unit 1G. Speaking (trang 14)**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit I: Introduction  
Unit 2: Leisure time  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home